

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH QUẢNG TRỊ**

Số: **1909**/QĐ-UBND

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Quảng Trị, ngày 11 tháng 9 năm 2014

QUYẾT ĐỊNH

**Về việc phê duyệt đồ án Quy hoạch chung xây dựng
Khu Đông Nam tỉnh Quảng Trị đến năm 2030**

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH QUẢNG TRỊ

Căn cứ Luật Tổ chức HĐND và UBND ngày 26/11/2003;

Căn cứ Luật Xây dựng ngày 26/11/2003;

Căn cứ Nghị định số 08/2005/NĐ-CP ngày 24/01/2005 của Chính phủ về quy hoạch xây dựng;

Căn cứ Thông tư số 07/2008/TT-BXD ngày 07/4/2008 của Bộ Xây dựng về việc hướng dẫn lập, thẩm định, phê duyệt và quản lý quy hoạch xây dựng;

Căn cứ Thông báo số 604-TB/TU ngày 17/4/2014 của Tỉnh ủy Quảng Trị về Đề án quy hoạch chung xây dựng Khu Đông Nam tỉnh Quảng Trị;

Căn cứ văn bản số 1088/BXD-QHKT ngày 28/5/2014 của Bộ Xây dựng về việc góp ý kiến Quy hoạch chung xây dựng Khu Đông Nam tỉnh Quảng Trị đến năm 2030, tỷ lệ 1/10.000;

Xét đề nghị của Sở Công Thương tại Tờ trình số 627/TTr-SCT ngày 22/7/2014,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt đồ án Quy hoạch chung xây dựng Khu Đông Nam tỉnh Quảng Trị đến năm 2030 (tỷ lệ 1/10.000) với những nội dung chủ yếu sau:

I. TÊN ĐỒ ÁN: Quy hoạch chung xây dựng Khu Đông Nam tỉnh Quảng Trị đến năm 2030 (tỷ lệ 1/10.000).

- Chủ đầu tư: Sở Công Thương.
- Địa điểm: Huyện Hải Lăng và huyện Triệu Phong tỉnh Quảng Trị.
- Tổ chức lập quy hoạch: Viện Quy hoạch đô thị và nông thôn Quốc gia - Bộ Xây dựng.

II. PHẠM VI, RANH GIỚI VÀ QUY MÔ QUY HOẠCH

1. Phạm vi, ranh giới:

Phạm vi lập quy hoạch bao gồm 10 xã ven biển thuộc 02 huyện Hải Lăng và Triệu Phong. Huyện Hải Lăng gồm các xã: Hải An, Hải Khê và một phần của các

xã: Hải Quế, Hải Ba, Hải Dương; Huyện Triệu Phong gồm các xã: Triệu An, Triệu Vân, Triệu Lăng và một phần của các xã Triệu Sơn, Triệu Trạch (phần diện tích này không có dân cư, chủ yếu là các cồn cát thuộc xã Triệu Trạch và Triệu Sơn).

- Phía Đông giáp: Biển Đông;
- Phía Tây giáp: đường tỉnh lộ TL581 ;
- Phía Bắc giáp: sông Cửa Việt;
- Phía Nam giáp: huyện Phong Điền, tỉnh Thừa Thiên Huế.

2. Quy mô lập quy hoạch:

- Quy mô đất đai: diện tích khu vực nghiên cứu lập quy hoạch 11.469 ha.
- Quy mô dân số: dự kiến đến năm 2020 là 65.000 người, đến năm 2030 là 88.700 người.

III. MỤC TIÊU, TÍNH CHẤT QUY HOẠCH

1. Mục tiêu:

Cụ thể hoá định hướng phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh Quảng Trị giai đoạn đến năm 2020. Cụ thể hóa quy hoạch xây dựng vùng biên giới Việt - Lào và quy hoạch phát triển các khu kinh tế cửa khẩu của Việt Nam đến 2020.

Làm cơ sở cho việc xây dựng Khu Đông Nam tỉnh Quảng Trị thành một khu vực trọng điểm về phát triển kinh tế theo hướng đa ngành, đa lĩnh vực. Khu vực phát triển năng động và có môi trường hấp dẫn thu hút đầu tư nước ngoài, khai thác tối đa lợi thế sẵn có, phát triển sản xuất và các loại hình dịch vụ, đẩy mạnh xuất khẩu, mở rộng thị trường. Có không gian kiến trúc cảnh quan đẹp và hiện đại.

Từng bước xây dựng Khu Đông Nam tỉnh Quảng Trị thành vùng động lực trên tuyến hành lang kinh tế Đông Tây (EWEC) về phía Việt Nam, có vai trò rất quan trọng trong chiến lược phát triển kinh tế - xã hội và đảm bảo quốc phòng - an ninh của tỉnh Quảng Trị, có tác động ảnh hưởng lớn đến cả vùng Bắc Trung Bộ và Duyên hải Trung Bộ trong hiện tại và tương lai.

Định hướng tổ chức, quản lý và bảo vệ môi trường một cách có hiệu quả. Khai thác tốt các thế mạnh sẵn có nhằm phát triển công nghiệp mũi nhọn về khí đốt và vật liệu xây dựng, tăng cường và phát triển hệ thống các công trình dịch vụ gắn với cảng biển, du lịch và thương mại.

Làm cơ sở pháp lý cho các công tác quản lý xây dựng và triển khai tiếp công tác chuẩn bị đầu tư xây dựng theo quy hoạch. Tạo cơ hội thuận lợi cho các chương trình phát triển, các dự án đầu tư, sử dụng hợp lý các nguồn lực đảm bảo phát triển bền vững lâu dài.

2. Tính chất:

- Là khu vực trọng điểm về phát triển kinh tế, có mô hình kinh tế - xã hội tổng hợp, nhằm phục vụ nhu cầu phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh Quảng Trị và của khu vực.

- Là khu vực phát triển tổng hợp, đa ngành, đa lĩnh vực bao gồm: Dịch vụ cảng biển - công nghiệp - thương mại - dịch vụ - du lịch - đô thị. Trong đó, trọng tâm là dịch vụ cảng biển, công nghiệp vật liệu xây dựng, công nghệ cao gắn với lợi thế về tài nguyên và nguồn nguyên liệu cát, công nghiệp lọc hóa dầu (từ nguồn nguyên liệu dầu thô nhập khẩu), công nghiệp dầu khí gắn với tiềm năng khí lớn trong vùng thềm lục địa gần bờ biển Quảng Trị và thị trường nhiên liệu dọc Hành lang kinh tế Đông Tây, các ngành công nghiệp đa ngành, công nghiệp gắn với việc khai thác cảng biển, ngành logistics, trung tâm nhiệt điện, ...

- Là một khu dân cư hiện đại với cơ sở hạ tầng và dịch vụ đồng bộ, có môi trường ở trong sạch gắn liền với thiên nhiên.

VI. QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT VÀ PHÂN KHU CHỨC NĂNG

1. Quy mô đất đai

Tổng diện tích đất tự nhiên khoảng 11.469 ha, bao gồm các chức năng như sau:

Bảng tổng hợp quy hoạch sử dụng đất trong Khu Đông Nam Quảng Trị

TT	Danh mục	Năm 2020		Năm 2030	
		Diện tích (ha)	Tỷ lệ (%)	Diện tích (ha)	Tỷ lệ (%)
1	Đất công nghiệp	1.275	11,12	2.772	24,17
1.1	Công nghiệp dầu khí	625	5,45	835	7,28
	<i>Đất công nghiệp dầu, khí và sau khí</i>	470	4,10	680	5,93
	<i>Kho dầu</i>	80	0,70	80	0,70
	<i>Kho khí</i>	75	0,65	75	0,65
1.2	Trung tâm nhiệt điện	650	5,67	650	5,67
	<i>Nhà máy nhiệt điện</i>	450	3,92	450	3,92
	<i>Khu hỗ trợ kỹ thuật nhà máy nhiệt điện</i>	200	1,74	200	1,74
1.3	Công nghiệp đa ngành			1.287	11,22
2	Kho tàng	65	0,57	65	0,57
3	Đất khu cảng	880	7,67	880	7,67
	<i>Cảng</i>	335	2,92	335	2,92
	<i>Khu dịch vụ hậu cần cảng</i>	270	2,35	270	2,35
	<i>Khu phi thuế quan</i>	275	2,40	275	2,40

TT	Danh mục	Năm 2020		Năm 2030	
		Diện tích (ha)	Tỷ lệ (%)	Diện tích (ha)	Tỷ lệ (%)
4	Đất trung tâm hỗ trợ nghề cá	13	0,11	13	0,11
5	Đất hạ tầng kỹ thuật	40	0,35	40	0,35
6	Đất du lịch			280	2,44
7	Đất công cộng	44	0,38	263	2,29
8	Đất khu đào tạo			92	0,80
9	Đất đô thị	148	1,29	195	1,70
10	Đất tái định cư	122	1,06	313	2,73
11	Đất ở chuyên gia và công nhân	122	1,06	122	1,06
12	Đất nuôi trồng thủy sản	60	0,52	60	0,52
13	Đất chăn nuôi tập trung	32	0,28	32	0,28
14	Đất cây xanh công viên, TĐTT	8	0,07	143	1,25
15	Đất giao thông	416	3,63	995	8,68
	Đường	413	3,60	981	8,55
	Bãi đỗ xe	3	0,03	14	0,12
16	Đất ở nông thôn	1.130	9,85	930	8,11
17	Đất trường học	14	0,12	14	0,12
18	Đất an ninh, quốc phòng	6	0,05	6	0,05
19	Đất nghĩa trang	180	1,57	180	1,57
20	Đất tôn giáo	4	0,03	4	0,03
21	Đất cây xanh cách ly	482	4,20	1.022	8,91
22	Đất cây xanh cảnh quan	11	0,10	793	6,91
23	Đất khác	6.417	55,95	2.255	19,66
	<i>Đất lúa</i>	<i>450</i>	<i>3,92</i>	<i>400</i>	<i>3,49</i>
	<i>Đất hoa màu</i>	<i>271</i>	<i>2,36</i>	<i>246</i>	<i>2,14</i>
	<i>Đất rừng</i>	<i>4.701</i>	<i>40,99</i>	<i>880</i>	<i>7,67</i>
	<i>Mặt nước, bãi cát...</i>	<i>995</i>	<i>8,68</i>	<i>729</i>	<i>6,36</i>
	Tổng diện tích quy hoạch	11.469	100	11.469	100

2. Định hướng phân khu chức năng

Khu Đông Nam tỉnh Quảng Trị được phân thành các khu chức năng chính như sau:

a. Khu vực cảng biển Mỹ Thủy: tổng diện tích 1.230 ha, bố trí tại phía Bắc xã Hải An và trung tâm nhiệt điện.

- Khu cảng có diện tích 880 ha bao gồm: đất khu cảng là 335 ha, đất khu vực hỗ trợ cảng biển là 545 ha (chưa bao gồm phần diện tích mặt nước bề cảng 350 ha). Trong đó giành một phần diện tích khoảng 275 ha cho mục đích dài hạn xây dựng khu phi thuế quan trong tương lai, khu đất dự kiến nằm phía Tây Nam cảng biển, có hướng tiếp cận thuận lợi cho việc hình thành cảng phi thuế quan sau này.

b. Khu trung tâm nhiệt điện: có diện tích 650 ha, trong đó:

- Nhà máy nhiệt điện than có diện tích 450 ha, bố trí tại xã Hải Khê, một phần tại Hải An và Hải Dương. Giai đoạn 1 có công suất 1.200 MW, giai đoạn sau là 2.400 MW.

- Dành quỹ đất 200 ha xung quanh nhà máy kết hợp với cây xanh phòng hộ ven biển tạo thành dải cây xanh cách ly an toàn với các điểm dân cư xung quanh. Tại đây bố trí các công trình hạ tầng xã hội, khu hỗ trợ kỹ thuật cho nhà máy tạo thành vùng đệm.

c. Các khu, cụm công nghiệp, kho tàng: Tổng diện tích 2.187 ha, trong đó:

- Các khu xử lý các sản phẩm dầu và khí tự nhiên, quy mô 680 ha. Xây dựng kho dầu và khí, quy mô 155 ha. Bố trí kế cận phía Bắc cảng biển Mỹ Thủy.

- Công nghiệp Triệu Sơn, Triệu Trạch: quy mô 1.287 ha giai đoạn đầu là 487 ha (còn lại khoảng 800 ha là đất dự trữ phát triển công nghiệp - dịch vụ trong các giai đoạn dài hạn). Tính chất: đa ngành, cơ khí, lắp ráp, may mặc, đóng gói, chế biến nông lâm thủy hải sản, công nghiệp vật liệu xây dựng, gốm sứ thủy tinh công nghiệp cao cấp, vật liệu mới...

- Khu vực kho tàng chung: bố trí 65 ha đất phục vụ kho tàng chung, ngoài ra tại các khu chức năng và công nghiệp được bố trí kho tàng riêng.

d. Phân bố dân cư:

- Dân cư đô thị: Khu dân cư đô thị Nam Cửa Việt quy mô diện tích khoảng 195 ha, dân số 30.000 người, bình quân 100 m²/người. Tính chất là đô thị dịch vụ công nghiệp - du lịch.

- Các khu tái định cư: tổng diện tích khoảng 313 ha.

+ Khu tái định cư Hải Khê, Hải Dương quy mô diện tích khoảng 183 ha, bố trí tại phía Tây Nam xã Hải Khê, là khu dân cư ngư nghiệp kết hợp trồng rừng;

+ Khu tái định cư xã Hải An: quy mô diện tích khoảng 100 ha, vị trí ven biển tại phía Tây Bắc xã Hải An, là khu dân cư ngư nghiệp kết hợp trồng rừng;

+ Khu tái định cư tại chỗ thuộc xã Triệu Lăng quy mô 30 ha, bố trí ven biển phía Bắc xã Triệu Lăng, là khu dân cư ngư nghiệp kết hợp dịch vụ;

- Khu nhà ở dành cho công nhân và chuyên gia: quy mô diện tích 122 ha bố trí phía Nam khu tái định cư Hải Khê, gần khu vực nhà máy nhiệt điện;

- Dân cư nông thôn diện tích khoảng 930 ha: Ổn định không gian các khu vực này, cải tạo chỉnh trang kiến trúc cảnh quan, bổ sung hoàn thiện hệ thống hạ tầng kỹ thuật, hạ tầng phục vụ sản xuất. Tăng cường diện tích cây xanh, và công trình hạ tầng xã hội thiết yếu.

e. Các khu, điểm du lịch:

- Tổng diện tích đất 280 ha. Bố trí tại xã Triệu An và xã Triệu Vân, một phần bố trí tại xã Triệu Lăng. Xây dựng các khu resort nghỉ biển chất lượng cao.

f. Hệ thống trung tâm:

- Trung tâm toàn bộ Khu Đông Nam "Economic City" bố trí tại trung độ của khu vực, thuộc xã Triệu Lăng, quy mô 110 ha. Tại đây bố trí các công trình điều hành quản lý, trung tâm thương mại quốc tế, khu dịch vụ, tài chính ngân hàng, khu văn phòng...;

- Các trung tâm đô thị đặt tại khu dân cư Nam Cửa Việt;

- Trung tâm đào tạo nghề quy mô khoảng 92 ha đặt tại Nam Cửa Việt;

- Trung tâm công cộng, quản lý điều hành của từng khu chức năng đặt tại từng khu chức năng riêng, gần với đường trục chính trung tâm. Được xác định cụ thể theo quy hoạch chi tiết từng khu.

g. Hệ thống công viên cây xanh, không gian xanh:

- Cây xanh công viên: diện tích 135 ha bố trí tại khu đô thị Nam Cửa Việt, khu trung tâm công cộng và các cửa ngõ dẫn vào khu trung tâm;

- Bố trí dải cây xanh cách ly rộng 500 m bảo vệ môi trường các khu dân cư. Đất dự trữ xây dựng công trình thoát lũ cấp vùng qua khu vực, các không gian trống, nghĩa trang nghĩa địa và mặt nước hiện có trong khu vực;

- Cây xanh sinh thái: khoảng 4.272 ha, trong đó bao gồm các loại cây xanh cảnh quan, rừng phòng hộ, lúa, hoa màu, mặt nước và bãi cát ven biển... Giữ gìn hệ thống mặt nước, vườn cây tại các khuôn viên hiện hữu, ổn định cấu trúc làng xóm ven biển đặc trưng của khu vực.

h. Quy hoạch hệ thống hạ tầng xã hội thiết yếu:

Bố trí tại trung tâm các khu dân cư và làng xóm hiện hữu. Đảm bảo đời sống sinh hoạt cho dân cư theo tiêu chí đô thị loại 3.

V. ĐỊNH HƯỚNG PHÁT TRIỂN CƠ SỞ HẠ TẦNG KỸ THUẬT

1. Giao thông

1.1. Giao thông đối ngoại:

a. Đường bộ:

Xây dựng 03 trục tiếp cận chính vào Khu Đông Nam Quảng Trị

+ Tuyến phía Bắc: tiếp cận với cửa khẩu Lao Bảo đi Lào - Thái Lan (phía Tây) qua Quốc lộ 9 và đường cao tốc Cam Lộ - Lao Bảo, quy mô mặt cắt ngang dự kiến 140 m;

+ Tuyến phía Tây: tăng cường kết nối khu vực trung tâm - Khu Đông Nam Quảng Trị với đô thị Quảng Trị tới Quốc lộ 1A, quy mô mặt cắt ngang dự kiến 63 m;

+ Tuyến phía Nam: là động lực chính thúc đẩy phát triển Khu Đông Nam Quảng Trị, được ưu tiên đầu tư trong đợt đầu, cần đảm bảo liên hệ trực tiếp với hệ thống cơ sở hạ tầng quốc gia, tuyến nằm trên trục kết nối Quốc lộ 1A - Cảng Mỹ Thủy, quy mô mặt cắt ngang dự kiến 200 m (đã bao gồm hành lang hạ tầng, cây xanh cách ly).

b. Đường thủy:

- Khu vực Cảng Cửa Việt:

+ Cảng Cửa Việt: cảng tổng hợp địa phương kết hợp hành khách phục vụ giao lưu giữa huyện đảo Cồn Cỏ và đất liền. Giai đoạn 2020: bổ sung 01 cầu bến tổng hợp cho tàu 2.000 DWT, 01 bến khách; năng lực thông qua 0,2 - 0,3 triệu tấn/năm, năm 2030 đạt khoảng 0,5 triệu tấn/năm;

+ Bến xăng dầu Cửa Việt: Giữ nguyên quy mô hiện hữu với 01 bến phao cho tàu dầu 40.000 DWT, công suất 0,5 triệu tấn/năm.

- Cảng Mỹ Thủy:

Theo quy hoạch chi tiết tỷ lệ 1/2.000 cảng biển Mỹ Thủy đã được phê duyệt, cảng biển Mỹ Thủy được xác định có các thông số cơ bản về quy mô, lượng hàng thông qua cảng. Phương án thiết kế chi tiết cảng biển Mỹ Thủy sẽ được xác định cụ thể ở các giai đoạn thiết kế tiếp theo.

TT	Khu cảng	Đơn vị	Đến năm 2015	Đến năm 2020	Đến năm 2030
1	Cảng tổng hợp	Tấn	1.300.000	8.310.000	18.400.000
2	Cảng xăng dầu	Tấn	260.000	490.000	840.000
3	Cảng nhà máy nhiệt điện	Tấn	-	4.715.000	7.801.000
	Cộng		1.560.000	13.515.000	27.041.000

1.2. Giao thông nội bộ Khu Đông Nam Quảng Trị:

a. Đường bộ:

- Mạng lưới đường trong Khu Đông Nam Quảng Trị thiết kế dạng ô bàn cờ với các hướng tuyến chạy song song và vuông góc với đường bờ biển. Bố trí

hành lang kết hợp giữa các loại hình giao thông (chủ trọng đường sắt, đường bộ), đầu nối thuận tiện với hệ thống giao thông đối ngoại.

- Kết nối hệ thống giao thông Khu Đông Nam Quảng Trị với các tuyến đường tỉnh lộ 580, 581, 582, 583, các tuyến huyện lộ, đường liên xã nhằm xây dựng và phát triển kinh tế địa phương. Tận dụng các tuyến đường hiện hữu, kết nối các khu dân cư hiện trạng trong Khu Đông Nam Quảng Trị với các khu vực lân cận và đô thị bên ngoài.

b. Hệ thống bến bãi:

Bến, bãi đỗ xe bố trí cụ thể cho từng khu vực, đầu nối thuận lợi với hệ thống giao thông đối ngoại, đáp ứng bán kính phục vụ và nhu cầu vận tải hàng hóa. Tỷ lệ bãi đỗ xe đảm bảo 1 - 3% diện tích xây dựng.

Phương án cụ thể:

+ Bến xe khách: 01 bến xe tại phía Bắc Khu Đông Nam Quảng Trị, quy mô khoảng 1,9 ha; 01 bến xe tại phía Nam Khu Đông Nam Quảng Trị, quy mô khoảng 3 ha;

+ Bến xe tải: 01 bến xe tại khu vực công nghiệp phía Bắc Khu Đông Nam Quảng Trị, gần ga hàng hóa, quy mô khoảng 2 ha; 01 bến xe tại khu vực cảng Mỹ Thủy, quy mô khoảng 3,5 ha.

c. Đường sắt:

+ Xây dựng mới hệ thống đường sắt từ Khu Đông Nam Quảng Trị kết nối với hệ thống đường sắt quốc gia. Hướng tuyến theo hành lang kinh tế Đông Tây, kết nối với cửa khẩu Lao Bảo. Tuyến dự kiến bắt đầu từ điểm kết nối với tuyến đường sắt Cam Lộ - Lao Bảo, đi song song với đường tránh Quốc lộ 9 qua thành phố Đông Hà, theo tuyến trục dọc giao thông phía Đông Khu Đông Nam Quảng Trị qua khu vực cảng Mỹ Thủy, đi chung hành lang với tuyến đường bộ Cảng Mỹ Thủy - Quốc lộ 1A, kết nối với tuyến đường sắt quốc gia;

+ Ga hàng hóa: xây dựng 01 ga đầu mối hàng hóa tại khu vực phía Bắc Khu Đông Nam Quảng Trị, tiếp cận khu trung tâm công nghiệp đa ngành, là đầu mối vận tải hàng hóa giữa khu vực Lao Bảo - Khu Đông Nam Quảng Trị - cảng Mỹ Thủy - hệ thống đường sắt quốc gia; 01 ga tiền cảng nội bộ Cảng Mỹ Thủy hỗ trợ vận tải hàng hóa.

2. Định hướng san nền và thoát nước mưa

a. Nền xây dựng:

Khu vực đất dân dụng: Cao độ khống chế nền xây dựng cần bảo vệ được khu vực khỏi mực nước thiết kế có tần suất $P \leq 10\%$ và hài hòa với cao độ nền các dự án liên quan. Cụ thể cao độ khống chế nền xây dựng cho khu dân dụng $H_{XD} \geq 3,5$ m.

Khu vực đã xây dựng, khu dân cư hiện hữu giữ nguyên hiện trạng. Những khu vực có cao độ nền nhỏ hơn cao độ khống chế, khi xây dựng cải tạo, cần tôn

nền công trình lớn hơn cao độ khống chế tối thiểu của khu vực đó, nhưng không làm ảnh hưởng đến việc thoát nước chung của khu vực xung quanh.

Khu vực dự kiến sẽ xây dựng khu trung tâm, công nghiệp, khu lọc hóa dầu, cảng biển, khu nhà máy nhiệt điện: Cao độ khống chế nền xây dựng cần bảo vệ được khu vực khỏi mực nước thiết kế có tần suất $P \leq 1\%$ và hài hòa với cao độ nền các dự án liên quan. Cụ thể cao độ nền xây dựng cho các khu vực này chọn $H_{XD} \geq 4,0$ m.

Một số khu vực có các cồn cát cao độ $7 \div 8$ m, san gạt bớt lớp đất bên trên khu cồn cát và đổ sang khu vực trũng hơn để đạt được cao độ thiết kế.

Nền xây dựng khu vực thiết kế hướng dốc chính thấp dần về phía biển, một phần nhỏ khu vực nghiên cứu dốc về phía Tây Nam theo dốc địa hình tự nhiên.

b. Thoát nước mưa:

- Hệ thống thoát nước mưa riêng với nước thải, mạng lưới dạng xương cá, phân tán thành nhiều mạng nhỏ, thiết kế nhiều tuyến mương xây hờ;

- Mạng lưới mương xây hờ thiết kế chạy song song cạnh các tuyến đường ngang của khu quy hoạch, đảm bảo cao độ đáy mương ở vị trí cao nhất cao hơn mực nước đỉnh triều ứng với tần suất 10% ($H = 0,63$ m);

- Trong các khu vực công nghiệp có nguy cơ phát thải các chất thải nguy hại hệ thống thoát nước phải có bộ phận tách các thành phần nguy hại trước khi đầu nối vào hệ thống thoát nước chung của toàn khu vực quy hoạch.

3. Định hướng cấp nước

* Giải pháp cung cấp nước sản xuất, sinh hoạt:

Dự báo tổng nhu cầu cấp nước sạch Khu Đông Nam đến 2020 khoảng 75.000 m³/ngày; 2030 khoảng 110.000 m³/ngày.

- Công trình đầu mối:

Đợt đầu:

+ Xây dựng hồ chứa nước ngọt thuộc lưu vực sông Nhùng (vị trí dự kiến thuộc các xã Hải Thượng, Hải Xuân, Hải Thiện, cụ thể sẽ được xác định cụ thể trong giai đoạn lập dự án đầu tư). Dung tích khoảng $30 \div 40$ triệu m³ cấp nước phục vụ sản xuất và sinh hoạt Khu Đông Nam tỉnh Quảng Trị;

+ Xây dựng nhà máy nước sông Nhùng và công trình thu, trạm bơm cấp một công suất dự kiến $50.000 \div 75.000$ m³/ngày;

+ Xây dựng tuyến ống truyền dẫn nước sạch D1000 từ nhà máy xử lý nước sông Nhùng về trạm bơm tăng áp Khu Đông Nam 1 để cấp cho Khu Đông Nam.

Dài hạn:

+ Nâng công suất nhà máy nước Nam Thạch Hãn lên 55.000 m³/ngày, trong đó cấp cho Khu Đông Nam Quảng Trị khoảng 35.000 m³/ngày;

+ Xây dựng thêm 01 tuyến ống truyền tải nước sạch D1000 song song với tuyến hiện hữu của Nhà máy nước Hải Lăng 2 về trạm bơm tăng áp Nam Thạch Hãn 1 hiện hữu.

+ Nâng công suất trạm bơm tăng áp Nam Thạch Hãn 1 công suất giai đoạn 2 là 110.000 m³/ngày; trạm bơm tăng áp 2 công suất là 20.000 m³/ngày.

+ Xây dựng tuyến ống nước thô D1000 lấy nước từ Hồ Trám bổ sung nguồn nước thô dự phòng cho nhà máy nước sông Nhùng.

* Giải pháp cung cấp nước thô:

Tổng nhu cầu dùng nước thô Khu Đông Nam giai đoạn 1 là 180.000 m³/ngày, dài hạn là 330.000 m³/ngày (nước làm mát cấp cho nhà máy nhiệt điện công suất 1.200 MW dự kiến các giai đoạn khoảng 90.000 m³/ngày, 175.000 m³/ngày).

Nước thô làm mát của nhà máy nhiệt điện sẽ được lấy từ nước biển. Toàn bộ nhu cầu nước thô còn lại của Khu Đông Nam sẽ được lấy từ hồ Trám. Công suất giai đoạn 1 dự kiến là 93.000 m³/ngày; giai đoạn 2 là 155.000 m³/ngày.

+ Giai đoạn 1 xây dựng tuyến ống dẫn nước thô D1200 về Khu Đông Nam cấp đến điểm đầu nối lấy nước tại khu vực dự án nhiệt điện và dự án lọc hóa dầu và các sản phẩm về khí tự nhiên.

+ Giai đoạn 2 xây dựng tuyến ống D1200 chạy song song tuyến hiện hữu về cấp cho khu Đông Nam bổ sung nước thô giai đoạn 2 cho các dự án.

* Giải pháp cấp nước chữa cháy:

Hệ thống cấp nước chữa cháy trong Khu Đông Nam sử dụng hệ thống chữa cháy áp lực thấp. Trên mạng đường ống cấp nước sạch bố trí các trụ cứu hoả D100 - D125 mm dọc các trục đường chính với khoảng cách 150 – 300 m bố trí 01 trụ;

Nghiên cứu bố trí thêm các trụ cứu hoả D125 mm trên mạng đường ống dẫn nước thô, tăng nguồn nước bổ sung khi có hoả hoạn. Các nhà máy xí nghiệp công nghiệp phải có hệ thống phòng cháy chữa cháy riêng để chủ động chữa cháy.

4. Định hướng cấp điện

Xây dựng hệ thống lưới điện đồng bộ đảm bảo phục vụ tốt cho các hoạt động sinh hoạt, sản xuất theo từng giai đoạn.

- Nhà máy: Dự kiến xây dựng nhà máy nhiệt điện 2x600 MW khu vực cạnh cảng biển Mỹ Thủy.

- Nguồn 500KV: Xây dựng mới trạm 500KV Đông Nam Quảng Trị trong khu vực nhà máy điện, công suất 2x450 MVA. Nguồn 220KV: Xây dựng mới trạm 220 KV Đông Nam Quảng Trị trong khu vực nhà máy điện công suất 2x250 MVA.

Giai đoạn 1: Sử dụng nguồn điện từ trạm biến áp Đông Hà công suất 220/110KV - 2x125KVA. Khi nhà máy nhiệt điện Quảng Trị phát điện lên lưới 500KV và 220KV, có thể sử dụng nguồn điện của nhà máy.

Giai đoạn 2: Khu Đông Nam Quảng Trị có thêm nguồn điện từ trạm Hải Lăng 220/110KV - 2x125MVA (trạm Đông Hà lúc đó có quy mô 2x250 MVA).

- Nguồn 110KV: Xây mới trạm 110/22KV chuyên dùng Mỹ Thủy công suất 2x40 MVA, cấp điện trực tiếp cho khu vực cảng biển Mỹ Thủy, phụ tải Khu Đông Nam Quảng Trị. Xây mới 4 trạm 110KV/22KV cấp điện các khu vực còn lại trong phạm vi quy hoạch.

- Lưới điện 22KV:

Tuyến trung thế 22KV tại các cụm công nghiệp thiết kế mạch vòng, vận hành hở. Các khu vực có yêu cầu an toàn công nghiệp, yêu cầu mỹ quan đô thị sử dụng cáp ngầm, cách điện XLPE có tiết diện chung $\geq 240 \text{ mm}^2$, đấu nối chuyên tiếp.

Trạm biến áp phân phối 22/0,4KV: trạm biến áp phục vụ công nghiệp chọn gam công suất phù hợp yêu cầu từng khách hàng. Đối với các trạm biến áp công cộng phục vụ dân dụng chọn trạm treo công suất từ 50-400KVA.

- Lưới điện 0,4KV:

Khu vực xây dựng mới: đi ngầm (có ống bảo vệ) dưới vỉa hè, qua các tủ phân phối điện có thiết bị đóng ngắt tự động đồng bộ, cấp điện cho các phụ tải.

Tại các khu dân cư hiện trạng cải tạo: đi nổi (hoặc ngầm hóa theo điều kiện thực tế), cấp điện cho các phụ tải.

- Lưới điện chiếu sáng đường: Các đường có mặt cắt ngang lòng đường từ 11 m trở lên, đèn bố trí ở 2 bên hè đường; các đường có mặt cắt ngang đường nhỏ hơn 11 m bố trí đèn ở 1 bên hè đường. Điều khiển chiếu sáng bằng thiết bị tự động.

5. Định hướng thoát nước thải, quản lý chất thải rắn và nghĩa trang

a. Hệ thống thoát nước thải:

Hệ thống thoát nước thải riêng, nước mưa riêng. Toàn bộ nước thải được thu gom bằng các đường cống tròn tự chảy, đường cống áp lực, trung chuyển bằng các trạm bơm (TB) đưa về các trạm xử lý (TXL) nước thải trước khi xả ra môi trường.

Giải pháp quy hoạch thoát nước thải cụ thể:

- Đối với khu vực xây dựng phát triển đô thị: Xây dựng hệ thống thoát nước và trạm xử lý nước thải có công suất 3.000 m³/ngày.

- Đối với khu vực xây dựng các khu công nghiệp tập trung:

Các khu, cụm công nghiệp khi xây dựng sẽ thiết kế hệ thống thoát nước và xử lý nước thải theo dự án riêng phù hợp thành phần, tính chất mỗi loại hình công nghiệp. Các dự án của khu công nghiệp Đông Nam Quảng Trị có văn bản cam kết về chất lượng nước thải sau khi xử lý phải đạt giới hạn B của QCVN: 24-2009 mới xả ra môi trường. Các nhà máy có thải ra khí độc hại hoặc khói bụi yêu cầu có thiết bị khử lọc khói bụi đạt tiêu chuẩn cho phép trước khi xả ra môi trường.

+ Khu công nghiệp lọc dầu: xây dựng đường cống, trạm bơm thu nước thải về trạm xử lý tập trung có công suất 13.000 m³/ngày.

+ Khu công nghiệp dầu khí xây dựng đường cống, trạm bơm thu nước thải về trạm xử lý tập trung có công suất 15.000 m³/ngày,

+ Khu công nghiệp sau khí: xây dựng đường cống, trạm bơm thu nước thải về trạm xử lý tập trung có công suất 10.000 m³/ngày.

+ Khu công nghiệp nhiệt điện: xây dựng đường cống, trạm bơm thu nước thải về trạm xử lý tập trung có công suất 4.000 m³/ngày.

+ Khu công nghiệp công nghệ cao: xây dựng đường cống, trạm bơm thu nước thải về trạm xử lý tập trung có công suất 4.000 m³/ngày.

+ Khu vực cảng: Nước thải cần xử lý là nước dằn tàu, trạm làm sạch dự kiến xây dựng ở gần khu vực cảng. Công nghệ xử lý chủ yếu là tách dầu ra khỏi nước sau đó xả ra biển. Mạng lưới thu nước dằn tàu và các hạng mục thu nước trong khu vực cảng được thiết kế theo dự án riêng.

- Xử lý nước thải: Nước thải sinh hoạt xử lý cục bộ bằng bể tự hoại sau đó đưa về trạm làm sạch để xử lý tập trung. Nước thải công nghiệp xử lý 2 lần: lần 1 xử lý cục bộ trong từng nhà máy, xí nghiệp để khử các độc tố kim loại nặng đạt giới hạn C, lần 2 xử lý tại trạm làm sạch tập trung đạt giới hạn B theo QCVN: 24-2009.

b. Quy hoạch xử lý chất thải rắn (CTR)

- Tuân thủ theo quy hoạch chuyên ngành toàn tỉnh Quảng Trị.

- Chất thải rắn sinh hoạt: phân loại tại nguồn. CTR hữu cơ tận dụng để sản xuất phân vi sinh. CTR vô cơ (thủy tinh, nhựa giấy, kim loại...) thu hồi để tái chế, các CTR không sử dụng được vào các mục đích trên sẽ được chôn lấp hợp vệ sinh.

- Chất thải rắn công nghiệp: tận thu tập trung vào nơi quy định. Phân loại, tái chế phế liệu để có thể tái sử dụng giữa các nhà máy. Phần còn lại không sử dụng được chuyển đến khu xử lý CTR công nghiệp chung của toàn khu vực.

- Xây dựng riêng nhà máy xử lý chất thải rắn công nghiệp phát sinh trong khu vực Đông Nam Quảng Trị khi hình thành và phát triển, phạm vi phục vụ gồm huyện Triệu Phong và huyện Hải Lăng. Vị trí dự kiến tại xã Triệu Trạch.

- Xây dựng các bãi chôn lấp xử lý CTR sinh hoạt hợp vệ sinh phục vụ cho các đô thị và các vùng xung quanh.

c. Quy hoạch nghĩa trang

- Các nghĩa trang rải rác hiện có nằm trong định hướng phát triển, xây dựng Khu Đông Nam Quảng Trị được di dời.

- Quy hoạch cải tạo, mở rộng nghĩa trang hiện trạng có quỹ đất rộng ở xã Triệu Trạch, không ảnh hưởng đến phạm vi quy hoạch phát triển xây dựng, đáp ứng nhu cầu chôn cất và quy tập các mộ phần trong vùng khi xây dựng các khu chức năng của Khu Đông Nam.

Các nghĩa trang có công nghệ chủ yếu là chôn cất một lần, hung táng và cát táng, khuyến khích hình thức hỏa táng. Bố trí hành lang cách ly xung quanh nghĩa trang, đảm bảo các tiêu chuẩn hiện hành về vệ sinh môi trường.

6. Quy hoạch thông tin liên lạc

a. Định hướng phát triển chung

Tổ chức thành các hệ thống riêng trên cơ sở hệ thống hiện có. Đảm nhiệm chức năng thoại, truyền hình, truyền số liệu và truy cập Internet, và mạng truyền thanh, truyền hình. Giai đoạn tiếp theo thực hiện theo định hướng chung của tỉnh.

Phát triển mạng truy nhập quang trong toàn tỉnh theo mô hình mạng NGN đa dịch vụ, khuyến khích, hỗ trợ các tổ chức, doanh nghiệp thuộc mọi thành phần kinh tế và doanh nghiệp đầu tư hạ tầng, tham gia khai thác và cung cấp dịch vụ viễn thông khu Đông Nam Quảng Trị.

b. Mạng điện thoại

Đáp ứng khoảng 17.000 đến 20.000 thuê bao điện thoại, hệ thống viễn thông trong khu vực thiết kế cần:

Các điểm chuyển mạch Đông Hà; Quảng Trị; Gio Linh; Hải Lăng được nâng cấp bằng các thiết bị mới băng thông rộng, công đa phương tiện dung lượng từ 10.000 lines đến 20.000 lines.

Cải tạo điểm truy nhập thuê bao tại trung tâm xã lên dung lượng ≥ 1.000 lines. Xây dựng điểm truy nhập thuê bao khu quy hoạch mới dung lượng: 500 - 1.000 lines.

Kết nối các điểm chuyển mạch trên là các tuyến cáp quang nâng cấp và xây dựng mới dung lượng từ 16 E1 đến 24 E1. Đặc biệt là những khu công nghiệp đặc thù cần hỗ trợ điều khiển tự động, bố trí những đường cáp quang riêng, tốc độ cao.

c. Mạng truyền hình

Nhà cung cấp dịch vụ truyền hình sẽ triển khai mạng của họ tới từng đơn vị qua mạng cáp truyền hình hoặc đầu thu sóng. Cáp truyền hình sử dụng chung hạ tầng mạng cáp điện thoại.

d. Mạng ngoại vi

Mạng ngoại vi của khu vực nghiên cứu gồm các hệ thống công, bể cấp và hầm cấp chạy trên vỉa hè đường. Dịch vụ điện thoại di động sẽ được cung cấp cấp bởi mạng điện thoại di động riêng của các nhà cung cấp dịch vụ.

e. Mạng truy cập Internet

Giai đoạn đầu: phát triển chủ yếu theo hướng truy cập Internet qua mạng nội hạt, chuẩn bị cho bước đầu xây dựng mạng NGN. Kết nối hệ thống hành chính khu kinh tế với hệ thống chính phủ điện tử của tỉnh.

Giai đoạn đến 2030: phát triển chủ yếu theo công nghệ NGN và công nghệ kết nối vô tuyến băng thông rộng Wimax với tốc độ truyền dữ liệu cao, có thể lên tới 100 Mbps, khu vực phủ sóng rộng, khả năng bảo mật cao.

7. Đánh giá môi trường chiến lược

a. Phương hướng chung

Đến 2020 phải có biện pháp xử lý ô nhiễm, nhất là ô nhiễm không khí và ô nhiễm môi trường nước đối với các cụm công nghiệp (CCN) và các khu công nghiệp (KCN).

- Quy hoạch xây dựng Khu Đông Nam Quảng Trị phù hợp điều kiện tự nhiên, hiện trạng môi trường khu vực và kế hoạch phòng chống thiên tai, động đất, bão lụt, nước biển dâng; phù hợp quy hoạch phát triển kinh tế - xã hội vùng, hạn chế sử dụng đất nông nghiệp năng suất cao, đảm bảo phát triển bền vững và an ninh quốc phòng.

- Tăng cường mật độ cây xanh: đường phố, khu nhà ở, khu công nghiệp...

- Bố trí các nhà máy nguy cơ ô nhiễm nặng bố trí cuối hướng gió so với nhà máy ô nhiễm nhẹ hoặc không ô nhiễm. Khu xử lý nước thải, trạm trung chuyển chất thải rắn bố trí cuối hướng gió.

b/. Giải pháp về kỹ thuật

- Hệ thống kết cấu hạ tầng trong KCN, CCN phải thiết kế đồng bộ, đảm bảo thuận tiện trong xây dựng, sửa chữa, vận hành, tiết kiệm sử dụng đất và tuân theo Quy chuẩn Xây dựng Việt Nam, đáp ứng yêu cầu bảo vệ môi trường.

- Phải bố trí địa điểm tạm lưu giữ và trung chuyển chất thải rắn trong KCN, CCN; xác định rõ cơ sở tiếp nhận, xử lý chất thải rắn của các KCN.

- Phải tách riêng hoàn toàn hệ thống thoát nước thải với thoát nước mưa. Mạng lưới thu gom nước thải công nghiệp có vị trí, cốt hồ ga phù hợp để đầu nối với điểm xả nước thải của các doanh nghiệp trong KCN, CCN.

- Trong các KCN phải có nhà máy xử lý nước thải tập trung, đủ xử lý toàn bộ lượng nước thải phát sinh đạt quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về môi trường; lắp đặt hệ thống quan trắc tự động, liên tục theo yêu cầu đánh giá tác động môi trường cụ thể.

c. Giải pháp về quản lý

- Thực hiện các nội dung về bảo vệ môi trường trong KCN đã được quy định trong các văn bản quy phạm pháp luật về bảo vệ môi trường

- Ban Quản lý KCN, CCN... chịu trách nhiệm trực tiếp quản lý công tác bảo vệ môi trường theo sự ủy quyền của cơ quan nhà nước có thẩm quyền; có tổ chức chuyên môn, cán bộ phụ trách về bảo vệ môi trường theo quy định tại Nghị định số 81/2007/NĐ-CP của Chính phủ quy định tổ chức, bộ phận chuyên môn về bảo vệ môi trường tại cơ quan Nhà nước và doanh nghiệp nhà nước.

- Chủ đầu tư xây dựng và kinh doanh hạ tầng kỹ thuật KCN phải có bộ phận chuyên môn hoặc cán bộ phụ trách về môi trường theo quy định của pháp luật.

- Các cơ sở sản xuất, kinh doanh, dịch vụ trong KCN, CCN bố trí cán bộ kiêm nhiệm theo dõi công tác bảo vệ môi trường.

- Bảo vệ môi trường KCN phải được thực hiện thường xuyên, lấy phòng ngừa là chính trong tất cả các giai đoạn.

- Quy hoạch các KCN phải lập báo cáo đánh giá môi trường chiến lược (ĐMC) theo quy định của pháp luật.

Điều 2. Tổ chức thực hiện:

a. Giao Sở Công Thương có trách nhiệm chủ trì, phối hợp với UBND huyện Triệu Phong, UBND huyện Hải Lăng, đơn vị tư vấn và các đơn vị liên quan tổ chức công bố công khai đồ án quy hoạch theo đúng quy định để các tổ chức, cá nhân trên địa bàn biết, tham gia quản lý và xây dựng theo quy hoạch được phê duyệt; đồng thời lưu giữ hồ sơ đồ án theo quy định.

b. Giao Sở Xây dựng: Phối hợp tổ chức công bố công khai quy hoạch và quy định quản lý theo đồ án quy hoạch chung xây dựng. Kiểm tra, giám sát việc triển khai đầu tư xây dựng các dự án và tham gia quản lý Khu Đông Nam tỉnh Quảng Trị theo đúng quy hoạch được phê duyệt; đồng thời lưu giữ hồ sơ đồ án theo quy định.

c. Giao Ban quản lý Khu kinh tế tỉnh: Tiếp nhận, quản lý và lưu giữ hồ sơ đồ án quy hoạch theo đúng quy định. Kiểm tra, giám sát việc thực hiện quy hoạch, phối hợp chặt chẽ với các Sở, ngành, địa phương liên quan trong quá trình triển khai.

d. Giao UBND các huyện Hải Lăng, Triệu Phong: Phối hợp tổ chức công bố công khai quy hoạch và quy định quản lý theo đồ án quy hoạch chung xây dựng. Tuyên truyền, vận động các tổ chức, cá nhân trong vùng quy hoạch thực hiện theo đúng quy hoạch được duyệt. Xây dựng kế hoạch, lộ trình, biện pháp di dời các khu vực dân cư, giải phóng mặt bằng, bố trí các khu vực dân cư khác phục vụ tái định cư để triển khai theo đúng quy hoạch được duyệt.

Phối hợp với các Sở, Ban ngành liên quan trong quá trình triển khai thực hiện quy hoạch đảm bảo tính đồng bộ và thống nhất.

e. Các Sở, Ban ngành, các đơn vị, cá nhân có liên quan có trách nhiệm phối hợp trong quá trình kiểm tra, giám sát, quản lý và triển khai thực hiện Quy hoạch theo đúng quy định.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Chánh Văn phòng UBND tỉnh; Giám đốc các Sở: Công Thương, Xây dựng, Tài chính, Kế hoạch và Đầu tư, Tài nguyên và Môi trường, Giao thông Vận tải, Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Thông tin và Truyền thông, Văn hóa, Thể thao và Du lịch; Trưởng ban Ban Quản lý Khu Kinh tế tỉnh; Chỉ huy trưởng Bộ Chỉ huy Quân sự tỉnh; Chủ tịch UBND huyện Hải Lăng; Chủ tịch UBND huyện Triệu Phong, Viện trưởng Viện Quy hoạch đô thị và nông thôn Quốc gia - Bộ Xây dựng và Thủ trưởng các đơn vị liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Bộ Xây dựng;
- TT Tỉnh ủy;
- TT HĐND tỉnh;
- CT, các PCT UBND tỉnh;
- Huyện ủy: HL, TP;
- Các PVP UBND tỉnh;
- Lưu: VT, CN(P-5b).

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH**



Nguyễn Đức Cường